

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KÌ
A. Tài sản ngắn hạn	100	199 488 920 264	195 391 620 222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	23 336 150 924	11 651 232 080
1. Tiền	111	5 336 150 924	3 651 232 080
2. Các khoản tương đương tiền	112	18 000 000 000	8 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4 830 390 000	4 727 724 800
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5 145 883 750	4 889 748 800
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	- 315 493 750	- 162 024 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	34 871 539 467	43 275 698 146
1. Phải thu của khách hàng	131	29 983 146 198	35 416 501 764
2. Trả trước cho người bán	132	3 399 597 823	6 506 819 831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	1 488 795 446	1 352 376 551
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140	129 417 299 520	127 476 390 507
1. Hàng tồn kho	141	133 455 608 647	131 514 699 634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	- 4 038 309 127	- 4 038 309 127
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7 033 540 353	8 260 574 689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6 696 695 171	7 578 633 151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 308 316
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	39 033 182	147 638 254
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	297 812 000	528 994 968
B. Tài sản dài hạn	200	3 047 608 031	2 703 621 508
I. Các khoản thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	2 154 859 607	2 014 217 584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2 154 859 607	2 014 217 584
- Nguyên giá	222	3 241 861 492	3 255 391 401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 1 087 001 885	- 1 241 173 817
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	892 748 424	689 403 924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	892 748 424	689 403 924
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	202 536 528 295	198 095 241 730
A. Nợ phải trả	300	103 024 204 898	104 877 848 782
I. Nợ ngắn hạn	310	103 024 204 898	104 877 848 782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18 136 810 670	56 801 299 923
2. Phải trả cho người bán	312	73 802 895 213	39 329 643 110
3. Người mua trả tiền trước	313	316 634 287	1 578 355 104
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5 178 451 353	4 719 118 816
5. Phải trả người lao động	315	1 417 803 132	490 755 277
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	210 157 826	99 063 143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3 961 452 417	1 859 613 409
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	99 512 323 397	93 217 392 948
I. Vốn chủ sở hữu	410	99 512 323 397	93 217 392 948
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của CSH	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3 622 612 563	3 622 612 563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5 793 140 556	5 793 140 556
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2 896 570 278	2 896 570 278
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7 200 000 000	905 069 551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn	440	202 536 528 295	198 095 241 730

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kết thúc ngày 31/03/2010

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 1/2010	QUÝ 1/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27 285 261 685	20 138 466 867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31 178 773	120 841 677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27 254 082 912	20 017 625 190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21 563 301 789	13 292 647 615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5 690 781 123	6 724 977 575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	388 630 658	61 872 296
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 155 192 863	426 161 634
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1 074 188 904	33 509 885
8. Chi phí bán hàng	24		1 253 194 341	2 193 855 829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 464 265 175	1 792 160 104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1 206 759 402	2 374 672 304
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		1 206 759 402	2 374 672 304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	301 689 851	415 567 653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		905 069 551	1 959 104 651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		113	245

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kết thúc ngày 31/03/2010

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ NĂM 2010	LUỸ KẾ NĂM 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01	14 340 746 614	23 681 542 918
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-53 841 468 634	-43 135 622 579
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-3 780 878 964	-3 153 107 481
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 33 509 885
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 415 567 653	- 471 494 373
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1 672 759 882	299 352 146
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-4 273 950 091	-2 306 178 948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-46 298 358 846	-25 119 018 202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 13 529 909	- 335 908 361
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	- 100 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	382 480 658	61 710 489
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	268 950 749	- 274 197 872
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43 434 489 253	24 571 227 352
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-4 770 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4 320 000 000	- 123 390 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34 344 489 253	24 447 837 352
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-11 684 918 844	- 945 378 722
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23 336 150 924	11 530 934 729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11 651 232 080	10 585 556 007

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kết thúc ngày 31/03/2010

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016836 ngày 17/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 19/5/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành xuất bản phẩm, in và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động bán lịch các loại và văn phòng phẩm: áp dụng thuế suất là 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo và thiết bị giáo dục: áp dụng thuế suất là 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa và sách tham khảo bán kèm sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	10.596.280	861.695.738
Tiền gửi ngân hàng	3.640.635.800	4.474.455.186
Cộng	3.651.232.080	5.336.150.924

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản khác		
Cộng	8.000.000.000	18.000.000.000

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	4.789.748.800	5.145.883.750
+ Các cổ phiếu đã niêm yết	1.039.748.800	1.395.883.750
+ Các cổ phiếu chưa niêm yết	3.750.000.000	3.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(162.024.000)	(315.493.750)
Cộng	4.627.724.800	4.830.390.000

(*) Tại ngày 31/3/2010 Công ty đang nắm giữ 06 mã chứng khoán đã niêm yết và 2 mã chứng khoán chưa niêm yết cụ thể:

- Các mã chứng khoán đã niêm yết gồm: 3.090 cổ phiếu VCB, 875 cổ phiếu SJS, 8.000 cổ phiếu STB, 4.000 cổ phiếu SAM, 5.700 cổ phiếu STL; 500 cổ phiếu LSS và 1.408 cổ phiếu QNC.
- Các mã chứng khoán chưa niêm yết gồm: 75.000 cổ phiếu Công ty Dịch vụ Phát triển Xuất bản Hà Nội (HEPS) và 300.000 cổ phiếu Cty CP Sách TBTH Hà Tây.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- + Cổ phiếu đã niêm yết được trích lập căn cứ vào:
 - Số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ
 - Chênh lệch giữa thị giá tại ngày 31/12/2009 và giá gốc các chứng khoán đã đầu tư:
 - Thị giá các cổ phiếu đã niêm yết tại sàn HOSE là giá đóng cửa tại ngày 31/3/2010;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thị giá các cổ phiếu đã niêm yết tại sàn HNX là giá bình quân cửa tại ngày 31/3/2010.

+ Cổ phiếu chưa niêm yết: Các công ty chưa niêm yết đều là những công ty thuộc hệ thống NXBGDVN, đều là những công ty làm ăn có lãi cao trong năm 2009, tuy nhiên do chưa Đại hội đồng cổ đông thường niên nên những công ty đó chưa có quyết định chính thức về tỷ lệ trả cổ tức cho năm 2010. Ngoài ra do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu phần lãi dự thu	0	87.682.796
Phải thu khác	176.431.200	1.401.112.650
Cộng	176.431.200	1.488.795.446

9. Hàng tồn kho

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.834.222.856	97.438.986.480
Chi phí SX, KD dở dang	30.200.613.525	11.645.097.943
Thành phẩm	35.591.336.738	15.006.902.185
Hàng hóa	3.702.752.986	3.267.126.419
Hàng gửi đi bán	5.185.773.529	6.097.495.620
Cộng	131.514.699.634	133.455.608.647

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ tương ứng hàng tồn kho	6.775.587.779	6.696.695.171
Trả trước về thuê kho, cửa hàng	803.045.372	0
Cộng	7.578.633.151	6.696.695.171

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế TNCN của CBCNV nộp thừa	147.638.254	
Thuế TNDN nộp thừa		39.033.182
Cộng	147.638.254	39.033.182

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	528.994.968	297.812.000
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	528.994.968	297.812.000

13. Tài sản cố định hữu hình

	P. tiện vận tải truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.792.616.753	449.244.739	3.241.861.492
Mua sắm trong năm	0	13.529.909	13.529.909
Giảm trong năm	0		
Số cuối năm	2.792.616.753	462.774.648	3.255.391.401
Số đầu năm	812.924.567	274.077.318	1.087.001.885
Khấu hao trong năm	116.359.035	37.812.897	154.171.932
Giảm trong năm			
Số cuối năm	929.283.602	311.890.215	1.241.173.817
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.979.692.186	175.167.421	2.154.859.607
Số cuối năm	1.863.333.151	150.884.433	2.014.217.584

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/3/2009 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa CH 32E Kim Mã	18.000.000	72.000.000
Chi phí sửa chữa 67B Cửa bắc	268.376.336	360.145.436
Chi phí sửa chữa nhà Nguyễn Khánh Toàn	403.027.588	460.602.988
Cộng	689.403.924	892.748.424

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	56.801.299.923	18.136.810.670
- Vay NH Công thương VN	56.801.299.923	18.136.810.670
Cộng	56.801.299.923	18.136.810.670

Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương, hợp đồng vay số 01/HĐTD ngày 10/3/2010, hợp đồng có hạn mức 100.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ tại thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn: 50% lãi suất cho vay.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	436.450.827
Thuế Thu nhập DN	4.557.620.142	4.671.497.944
Thuế Thu nhập cá nhân		70.502.582
Thuế Thu nhập cá nhân vắng lai	161.498.674	
Cộng	4.719.118.816	5.178.451.353

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội	36.644.550	2.417.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảo hiểm y tế	7.647.568	496.426
Cổ tức phải trả	0	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.196.400	207.244.073
Bảo hiểm thất nghiệp	3.574.625	
Cộng	99.063.143	210.157.826

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn CSH VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ
Số dư tại 31/12/2009	80.000.000.000	3.622.612.563	5.793.140.556	4.281.028.215	7.200.000.000
Tăng trong kỳ	80.000.000.000				905.069.551
Giảm trong kỳ	80.000.000.000			1.384.457.937	7.200.000.000
Số dư tại 31/03/2010	80.000.000.000	3.622.612.563	5.793.140.556	2.896.570.278	905.069.551

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu giảm 1.384.457.937 là do điều chỉnh, thay đổi quỹ khen thưởng phúc lợi từ mục nguồn vốn chủ sở hữu về mục nợ phải trả (Từ tài khoản 418 về tài khoản 353) theo thông tư 244/2009/TT-BTC ra ngày 23/12/2009 về việc hướng dẫn sử đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nhà xuất bản Giáo dục VN	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đvt: Đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.200.000.000	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	905.069.551	21.700.076.020
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		14.500.076.020
Các khoản giảm lợi nhuận của năm trước còn lại		
- Trích quỹ dự phòng tài chính		
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trả cổ tức		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế năm nay		14.500.076.020
- Trích quỹ dự phòng tài chính		2.170.007.602
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.085.003.801
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		2.170.007.602
- Trích quỹ điều hành của HĐQT, BKS		1.085.003.801
- Trích quỹ đầu tư phát triển		790.053.213
- Trả cổ tức	7.200.000.000	7.200.000.000
+ Cổ tức đã trả	7.200.000.000	7.200.000.000
+ Cổ tức chưa trả		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	905.069.551	7.200.000.000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VNĐ	VNĐ
Tổng Doanh thu	27.285.261.685	20.138.466.867
+ Doanh thu bán hàng	27.285.261.685	20.138.466.867
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.178.773	120.841.677
+ Giảm giá hàng bán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Hàng bán bị trả lại	31.178.773	120.841.677
Doanh thu thuần về bán hàng	21.254.082.912	20.017.625.190

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	21.563.301.789	13.292.647.615
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	21.563.301.789	13.292.647.615

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285.685.658	61.710.489
Lãi dự thu		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.945.000	161.807
Cộng	388.630.658	61.872.296

22. Chi phí tài chính

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.074.188.904	33.509.885
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		301.429.649
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		88.890.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lập dự phòng đầu tư ngắn hạn, dài hạn	76.730.200	1.580.000
Chi phí khác	4.273.759	752.100
Cộng	1.155.192.863	426.161.634

23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.206.759.402	2.374.672.304
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	0	0
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>		0
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.206.759.402	2.374.672.304
Mức thuế TNDN theo quy định	301.689.851	593.668.076
Thuế TNDN được giảm	0	178.100.423
Chi phí thuế TNDN hiện hành	301.689.851	415.567.653
Lợi nhuận sau thuế TNDN	905.069.551	1.959.104.651

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	905.069.551	1.959.104.651
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	905.069.551	1.959.104.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	245

25. Cổ tức

Trong quý 1/2010, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức đợt 2 (đặt cuối) của 6 tháng cuối năm 2009. Ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 27/1/2010 và ngày thực hiện là 11/2/2010.

26. Các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

b. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Bá Khánh

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2010